VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 59/2025/TT-BNNMT ngày 18 tháng 9 năm 2025 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000

(Tiếp theo Công báo số 1425 + 1426)

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27	**Cầu tàu**	GM08	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCauTau	1	Kết cầu cố định	GM0801	(0, 0, 0, 100)	V-135b
						2	Kết cấu nổi	GM0802	(0, 0, 0, 100)	V-135a
28	**Báo hiệu dẫn luồng hàng hải, đường thủy**									
28.1	Chập tiêu	GA01	P		maDoiTuong			GA0101	(0, 0, 0, 100)	V-138c
28.2	Đăng tiêu	GA02	P		maDoiTuong			GA0201	(0, 0, 0, 100)	V-138d

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
28.3	Phao báo hiệu	GA03	P		maDoiTuong			GA0301	(0, 0, 0, 100)	V-138e
28.4	Tiêu báo hiệu	GA04	P		maDoiTuong			GA0401	(0, 0, 0, 100)	V-138g
29	**Các đối tượng hàng hải, hải văn**									
29.1	Cảng dầu khí ngoài khơi	GC01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0101	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.2	Cọc buộc tàu thuyền	GC02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0201	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.3	Đăng, chắn	GC03	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0301	(0, 0, 0, 100)	V-147

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
	đánh bắt cá ổn định									
29.4	Đèn biển	GC04	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC0401	(0, 0, 0, 100)	V-138a, V-146
29.5	Khu neo đậu	GC05	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0501	(0, 0, 0, 100)	V-137
29.6	Khu tránh bão	GC06	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0601	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.7	Khu vực an toàn viện trợ hàng hải	GC07	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0601	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.8	Khu bảo tồn thiên nhiêu trên biển	GC08	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0801	(30, 85, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-141 V-147

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.9	Khu vực đánh cá	GC09	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0901	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.10	Khu vực đợi hoa tiêu	GC10	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1001	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.11	Khu vực nạo vét	GC11	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1101	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.12	Khu vực nghiên cứu, khảo sát	GC12	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1201	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.13	Khu vực nguy hiểm	GC13	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1301	(0, 0, 0, 100)	V-143, V-147
29.14	Khu vực quản lý cảng	GC14	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1401	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.15	Khu vực quân sự	GC15	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1501	(0, 0, 0, 100)	V-147

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.16	Khu vực trung chuyển hàng hóa	GC16	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1601	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.17	Khu vực vùng nước an toàn	GC17	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1701	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.18	Khu vực xác tàu lịch sử	GC18	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1801	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.19	Lồng bè nuôi trồng thủy hải sản	GC19	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC1901	(0, 0, 0, 100)	V-141, V-147
29.20	Nhà giàn	GC20	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC2001	(0, 0, 0, 100)	V-139a, V-146

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.21	Nhà trên biển	GC21	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC2101	(0, 0, 0, 100)	V-139b
29.22	Trạm cứu nạn	GC22	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC2201	(0, 0, 0, 100)	V-139c
29.23	Trạm nghiệm triều	GC23	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC2301	(0, 0, 0, 100)	V-139d
29.24	Tuyến hàng hải	GC24	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC2401	(0, 0, 0, 100)	V-147
29.25	Vùng cấm	GC25	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC2501	(30, 85, 0, 0)	V-142
29.26	Xác tàu đắm	GC26	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC2601	(0, 0, 0, 100)	V-139đ
VI	**Phủ bề mặt**									
1	**Ranh giới phủ bề mặt**	HG01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, LoaiRanhGioiPhuBeMat	1	Thực vật	HG0101	(0, 0, 0, 100)	VI-156
						2	Khác			

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							3	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên		(0, 100, 100, 0)	VI-155
2	**Rừng**										
2.1	Rừng trồng	HH01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=1	Loai Cay Rung	1	Cây lá rộng	HH0101	(35, 0, 50, 0)	VI-148a
							2	Cây lá kim	HH0102	(35, 0, 50, 0)	VI-148b
							3	Cây hỗn hợp	HH0103	(35, 0, 50, 0)	VI-148đ
							4	Cây tre nứa	HH0104	(35, 0, 50, 0)	VI-148c
					maDoiTuong, ten, doTanChe=1 dieuKienLapDia =3,4		5	Cây cau dừa	HH0105	(35, 0, 50, 0)	VI-148d

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0106	Nét (70,0,100,0) Nền (15,0,0,0)	VI-148e.2
									HH0107	(35, 0, 50, 0)	VI-148e.1
2.2	Rừng tự nhiên	HH02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=2	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0201	(12, 0, 25, 0)	VI-149a VI-157
							2	Cây lá kim	HH0202	(12, 0, 25, 0)	VI-149b VI-157
							3	Cây hỗn hợp	HH0203	(12, 0, 25, 0)	VI-149đ VI-157
							4	Cây tre nứa	HH0204	(12, 0, 25, 0)	VI-149c VI-157
							5	Cây cau dừa	HH0205	(12, 0, 25, 0)	VI-149d VI-157
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0206	Nét (70,0,100,0) Nền (15,0,0,0)	VI-149e.2
									HH0207	(12, 0, 25, 0)	VI-149e.1

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3	**Phủ thực vật khác**										
3.1	Cây bụi	HE01	S	Toàn bộ	maDoiTuong				HE0101	(70,0,100,0)	VI-150a
3.2	Cây bụi ưa mặn, chua phèn	HE02	S	Toàn bộ	maDoiTuong				HE0201	(70,0,100,0)	VI-150b
4	**Cây hàng năm**	HB01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	Loai Cay Trong	1	Cây lúa	HB0101	Nét (70,0,100,0)	VI-151a VI-158
							2	Cây lương thực	HB0102	Nét (70,0,100,0)	VI-151b VI-158
							3	Cây mía	HB0103	Nét (70,0,100,0)	VI-151c VI-158
							4	Cây thuốc lá, thuốc lào	HB0104	Nét (70,0,100,0)	VI-151d VI-158

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							5	Cây lấy sợi	HB0105	Nét (70,0,100,0)	VI -151e VI -158
							6	Rau, cây gia vị	HB0106	Nét (70,0,100,0)	VI -151g VI -158
							7	Hoa, cây cảnh	HB0107	Nét (70,0,100,0)	VI -151h VI -158
							8	Sen, ấu, sung, niễng, …	HB0108	Nét (70,0,100,0) Nền (15,0,0,0)	VI -151i VI -158
							9	Cây hàng năm khác	HB0109	Nét 70,0,100,0)	VI -151k VI -158

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5	**Cây lâu năm**	HB02	S S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	Loai Cay Trong	10	Cây ăn quả	HB0201	Nét (70,0,100,0)	VI -152a VI -158
							11	Cây dừa cọ	HB0202	Nét (70,0,100,0)	VI -152b VI -158
							12	Cây công nghiệp	HB0203	Nét (70,0,100,0)	VI -152c VI -158
							13	Cây dược liệu	HB0204	Nét (70,0,100,0)	VI -152d VI -158
							14	Cây bóng mát, cây cảnh quan…	HB0205	Nét (70,0,100,0) Nền (12,0,25,0)	VI -152đ VI -158
							15	Cây lâu năm khác	HB0206		VI -152e VI -158

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6	**Bề mặt là công trình và khu dân cư**									
6.1	Bề mặt là công trình	HA01	S	Toàn bộ	maDoiTuong	1	Có thực vật che phủ	HA0101	(12, 0, 25, 0)	VI-153
						2	Không có thực vật che phủ	HA0102	(0, 0, 0, 0)	
6.2	Bề mặt là khu dân cư	HA02	S	Toàn bộ	maDoiTuong	1	Có thực vật che phủ	HA0201	(12, 0, 25, 0)	VI-153
						2	Không có thực vật che phủ	HA0202	(0, 0, 0, 0)	

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
7	**Đất trống**	HC01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			HC0101	(0,0,0,100)	VI-158
8	**Nước mặt**	HD01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			HD0101	(15, 0, 0, 0)	
9	**Thực vật đáy biển**									
9.1	Cỏ biển	HK01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			HK0101	(0, 0, 0,100)	VI-154
9.2	Rong, tảo	HK02	S	Toàn bộ	maDoiTuong			HK0201	(0, 0, 0,100)	VI-154
9.3	Thực vật khác	HK03	S	Toàn bộ	maDoiTuong			HK0301	(0, 0, 0,100)	VI-154
VII	**Thủy văn**									
1	**Biển đảo**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.1	Biển	KA01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0101	Nét (100, 0, 0, 0) Nền (15, 0, 0, 0)	VII-159 VII-189
1.2	Đảo, quần đảo	KA02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0201	(0, 0, 0, 100)	VII-193
1.3	Phá	KA03	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong ,ten			KA0301	(100, 0, 0, 0)	VII-189
1.4	Vịnh, vũng	KA04	P, S		maDoiTuong, ten			KA0401	(100, 0, 0, 0)	VII-189
2	**Bãi bồi**	KB01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiBaiBoi	1	Cát	KB0101	(0, 0, 0, 100)	VII-168b
						2	Bùn	KB0102	(0, 0, 0, 100)	VII-168a
						3	Loại khác	KB0103	(0, 0, 0, 100)	VII-168c
3	**Đầm lầy**	KB02	S	Toàn bộ	maDoiTuong			KB0201	(100, 0, 0, 0)	VII-169
4	**Bãi đá dưới nước**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.1	Bãi đá dưới nước	KC01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0101	(0, 0, 0, 100)	VII-171
4.2	Đá trên biển	KC02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0201	(0, 0, 0, 100)	VII-171
4.3	San hô	KC03	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0301	(100, 0, 0, 0)	VII-170
5	**Ghềnh**	KD01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KD0101	(100, 0, 0, 0)	VII-173a VII-194, VII-195
			C		maDoiTuong, ten			KD0102	(100, 0, 0, 0)	VII-173b VII-194, VII-195
			P		maDoiTuong, ten			KD0103	(100, 0, 0, 0)	VII-173c VII-194, VII-195
6	**Thác**	KD02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao			KD0201	(100, 0, 0, 0)	VII-172a, VII-194, VII-195

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
			P					KD0202	(100, 0, 0, 0)	VII-172b, VII-194, VII-195
7	**Nguồn nước**									
7.1	Giếng nước	KM01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KM0101	(100, 0, 0, 0)	VII-166
7.2	Mạch nước	KM02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KM0201	(100, 0, 0, 0)	VII-167
8	**Mạng dòng chảy**	KK01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong,(<12.5m) loaiTrangThaiNuocMat=1	1	Sông suối	KK0101	(100, 0, 0, 0)	VII-160, VII-190, VII-191, VII-192
						2	Mặt nước tĩnh			

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong(<12.5m), loaiTrangThaiNuocMat=2	1	Sông suối	KK0102	(100, 0, 0, 0)	VII-160, VII-190, VII-191, VII-192
						2	Mặt nước tĩnh			
9	**Điểm độ cao mực nước**	KE01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KE01	(100, 0, 0, 0)	VII-165d
10	**Điểm sông suối mất tích**	KE02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KE0201	(100, 0, 0, 0)	VII-162
11	**Đường bờ nước**	KE03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTrangThaiDuongBoNuoc	1	Rõ ràng	KE0301	(100, 0, 0, 0)	VII-159a
						2	Khó xác định	KE0302	(100, 0, 0, 0)	VII-162

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						3	Đường bờ sông suối có nước theo mùa	KE0303	(100, 0, 0, 0)	VII-161
12	**Đường mép nước**	KE05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDuongMepNuoc	1	Ao, hồ, đầm	KE0501	(100, 0, 0, 0)	VII-159b
						2	Phá	KE0502	(100, 0, 0, 0)	VII-159b
						3	Kênh mương	KE0503	(100, 0, 0, 0)	VII-159b
						4	Hồ chứa	KE0504	(100, 0, 0, 0)	VII-159b
						5	Sông suối	KE0505	(100, 0, 0, 0)	VII-159b
						6	Biển	KE0506	(100, 0, 0, 0)	VII-159b
								KE0507	(100, 0, 0, 0)	VII-164

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13	**Ranh giới nước mặt quy ước**	KE06	C							
15	**Mặt nước sông suối**	KL01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			KL0101	(15, 0, 0, 0)	VII-160
16	**Mặt nước tĩnh**									
16.1	Ao, hồ, đầm	KL02	S	Toàn bộ	maDoiTuong ten	KL02	Ao, hồ, đầm	KL0201	(15, 0, 0, 0)	VII-160, VII-161, VII-189, VII-192
16.2	Hồ chứa	KL03				KL03	Hồ chứa	KL0301	(100, 0, 0, 0)	VII-160, VII-161, VII-189, VII-192

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
17	**Bờ kè, bờ cạp**	KG01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, chatLieuKe, loaiThanhPhan	1	Bê tông	KG0101	(0, 0, 0, 100)	V- 174a, b
						2	Đá sỏi	KG0102	(0, 0, 0, 100)	V- 174c, d
						3	Khác	KG0103	(0, 0, 0, 100)	V- 174 đ
18	**Cống thủy lợi**	KG02	P, C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCong	1	Có thiết bị	KG0201	(0, 0, 0, 100)	VII-180a, VII-180b
						2	Không có thiết bị	KG0202	(0, 0, 0, 100)	VII-180c, VII-180d
						3	Cống dưới đê, đập	KG0203	(0, 0, 0, 100)	VII-180đ
19	**Đập**	KG03	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDap, ten	1	Chắn sóng	KG0301	(0, 0, 0, 100)	VII-184 VII-194
						2	Dâng	KG0302	(0, 0, 0, 100)	VII-182 VII-194
						3	Tràn	KG0303	(0, 0, 0, 100)	VII-183 VII-194

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
20	**Đê**	KG04	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			KG0401	(0, 0, 0, 100)	VII-185 VII-186, VII-194
21	**Công trình trên đê**									
21.1	Cửa khẩu qua đê	KH01	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KH0101	(0, 0, 0, 0)	VII-188
21.2	Điếm canh đê	KH02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KH0201	(0, 0, 0, 100)	VII-187
22	**Kênh mương**	KG05	S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, ten	1	Đang sử dụng	KG0501	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII-175a VII-192
						2	Đang xây dựng	KG0502	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII- 176a VII-192

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
			C		maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, (8m≤chieuRong≤12m; chieuRong<8m)	1	Đang sử dụng	KG0503	(100, 0, 0, 0)	VII-175b VII-192
						2	Đang xây dựng	KG0504	(100, 0, 0, 0)	VII-176b VII-192
23	**Máng dẫn nước**	KG06	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiMangDanNuoc	1	Mặt đất	KG0601	(100, 0, 0, 0)	VII-177b
						2	Nổi	KG0602	(100, 0, 0, 0)	VII-177a
24	**Mặt bờ kênh mương**	KG07	C	Toàn bộ						
25	**Taluy công trình thủy lợi**	KG08	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTaluy, loaiHinhThaiTaluy	1	Đê	KG0801	(0, 0, 0, 100)	VII-185, VII-186
						2	Đập	KG0802	(0, 0, 0, 100)	VII-182, VII-183, VII-184
						3	Kênh, mương	KG0803	(0, 0, 0, 100)	VII-178, VII-179
						4	Khác			

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
26	**Trạm bơm**	KG09	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KG0901	(0, 0, 0, 100)	VII-181, VII-194, VII-195
27	**Địa danh biển đảo**	DA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, danhTuChung, ten	14	cửa	DA0101	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						15	bán đảo	DA0102	(0, 0, 0, 100)	VII-193
						16	quần đảo	DA0103	(0, 0, 0, 100)	VII-193
						17	vịnh	DA0104	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						18	vũng	DA0105	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						24	mũi đất	DA0106	(100, 0, 0, 0)	VII-193
						43	vụng	DA0107	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						44	eo	DA0108	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						45	lạch	DA0109	(100, 0, 0, 0)	VII-192
						46	luồng	DA0110	(100, 0, 0, 0)	VII-192

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						47	mỏm	DA0111	(100, 0, 0, 0)	VII-192
						48	cù lao	DA0112	(100, 0, 0, 0)	VII-193
						50	hòn	DA0113	(100, 0, 0, 0)	VII-193
						52	gành	DA0114	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						53	ghềnh	DA0115	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						55	áng	DA0116	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						56	giếng	DA0117	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						57	đường	DA0118	(100, 0, 0, 0)	VII-189
						59	tùng	DA0119	(100, 0, 0, 0)	VII-191
						60	cống	DA0120	(100, 0, 0, 0)	VII-191
						61	hẹn	DA0121	(100, 0, 0, 0)	VII-191
						62	bãi ngầm	DA0122	(100, 0, 0, 0)	VII-193

Phụ lục E

(Quy định)

Trình bày cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000

1 Các kiểu đối tượng địa lý trong Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000 được thể hiện dưới dạng đồ họa theo bộ mẫu ký hiệu quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 và 1:100.000.

2 Trong Danh mục trình bày tại mục dưới đây, kiểu dữ liệu được quy định viết tắt như sau:

P: Dữ liệu kiểu điểm (point)

C: Dữ liệu kiểu đường (Curve)

S: Dữ liệu kiểu vùng (Surface)

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
I	**Biên giới, địa giới**									
1	**Đường biên giới quốc gia trên đất liền**	AC01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AC0101	(0, 0, 0, 100)	I-1a
						2	Chưa xác định	AC0102	(0, 0, 0, 100)	I-1b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2	**Mốc quốc giới**	AC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			AC0201	(0, 0, 0, 100)	I-1c
3	**Địa phận đơn vị hành chính trên đất liền**									
3.1	Địa phận đơn vị hành chính cấp tỉnh	AD02	S	Toàn bộ						
3.2	Địa phận đơn vị hành chính cấp xã	AD03	S	Toàn bộ						

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4	**Đường địa giới đơn vị hành chính**									
4.1	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh	AD05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0501	(0, 0, 0, 100)	I-2a
						2	Chưa xác định	AD0502	(0, 0, 0, 100)	I-2b
4.1	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã	AD06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0601	(0, 0, 0, 100)	I-4a
						2	Chưa xác định	AD0602	(0, 0, 0, 100)	I-4b
5	**Cột mốc điểm cơ sở**	AB01	P	Toàn bộ						

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6	**Điểm cơ sở**	AB02	P	Toàn bộ				AB0201	(0,100,100,0)	I-9
7	**Đường cơ sở**	AB04	C	Toàn bộ				AB0401	(0,100,100,0)	I-8
8	**Vùng biển**									
8.1	Lãnh hải	AB07	S							
8.2	Vùng nội thủy	AB11	S							
8.3	Vùng nước lịch sử	AB12	S							
8.4	Vùng tiếp giáp lãnh hải	AB13	S							

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9	**Địa phận đơn vị hành chính trên biển**									
9.1	Địa phận đơn vị hành chính cấp tỉnh trên biển	AE02	S							
9.2	Địa phận đơn vị hành chính cấp xã trên biển	AE03	S							

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10	**Đường ranh giới đơn vị hành chính trên biển**									
10.1	Đường ranh giới đơn vị hành chính cấp tỉnh trên biển	AE05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AE0501	(0, 100, 100, 0)	I-5a
						2	Chưa xác định	AE0502	(0, 100, 100, 0)	I-5b
10.2	Đường ranh giới đơn vị hành chính cấp xã trên biển	AE06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AE0601	(0, 100, 100, 0)	I-7a
						2	Chưa xác định	AE0602	(0, 100, 100, 0)	I-7b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
II	**Cơ sở đo đạc**									
1	**Điểm gốc đo đạc quốc gia**									
1.1	Điểm gốc độ cao quốc gia	BA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCao			BA0101	(0, 0, 0,100)	II-11
1.2	Điểm gốc tọa độ quốc gia	BA02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0201	(0, 0, 0, 100)	II-10
1.3	Điểm gốc trọng lực quốc gia	BA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0301	(0, 0, 0, 100)	II-14
2	**Điểm đo đạc quốc gia**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2.1	Điểm độ cao quốc gia	BC01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCao			BC0101	(0, 0, 0, 100)	II-11
2.2	Điểm tọa độ quốc gia	BC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0201	(0, 0, 0, 100)	II-10
2.3	Điểm tọa độ và độ cao quốc gia	BC03	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCao			BC0301	(0, 0, 0, 100)	II-12
2.4	Điểm trọng lực quốc gia	BC04	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0401	(0, 0, 0, 100)	II-14
3	**Trạm định vị vệ tinh quốc gia**	BD02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BD0201	(0, 0, 0, 100)	II-13

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
III	**Dân cư**									
1	**Khối nhà**	CA01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CA0101	Nét (0, 0, 0, 60) Nền (5, 20, 50, 0)	III-15a
			P					CA0102		
2	**Khu dân cư**	CA02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiKhuDanCu	1	Đô thị	CA0201	(0, 0, 0, 100	
						2	Nông thôn	CA0202	(0, 0, 0, 100)	
3	**Khu phố**	CA03	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CA0301	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,25,35,0)	III-16
4	**Nhà**	CA04	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CA0401	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0, 0, 0,15)	III-15b
			C					CA0402	Nét (0, 0, 0,60)	
			P					CA0403	(0, 0, 0,60)	III-15c
5	**Địa danh dân cư**	DA02	P	Toàn bộ	danhTuChung, ten	1	ấp	DA0201	(0, 0, 0, 100)	III-68
						2	bản	DA0202	(0, 0, 0, 100)	III-68
						3	buôn	DA0203	(0, 0, 0, 100)	III-68

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						4	chòm	DA0204	(0, 0, 0, 100)	III-68
						5	khu dân cư	DA0205	(0, 0, 0, 100)	III-68
						6	khu tập thể	DA0206	(0, 0, 0, 100)	III-72
						7	khu đô thị	DA0207	(0, 0, 0, 100)	III-68
						8	làng	DA0208	(0, 0, 0, 100)	III-68
						9	lũng	DA0209	(0, 0, 0, 100)	III-68
						10	plei	DA02010	(0, 0, 0, 100)	III-68
						11	tổ dân phố	DA02011	(0, 0, 0, 100)	III-68
						12	trại	DA02012	(0, 0, 0, 100)	III-68
						13	xóm	DA02013	(0, 0, 0, 100)	III-68
						27	thôn	DA02027	(0, 0, 0, 100)	III-68

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						28	cụm dân cư	DA02028	(0, 0, 0, 100)	III-68
						29	khóm	DA02029	(0, 0, 0, 100)	III-68
						30	khối phố	DA02030	(0, 0, 0, 100)	III-68
						31	khu phố	DA02031	(0, 0, 0, 100)	III-68
						32	tổ dân cư	DA02032	(0, 0, 0, 100)	III-68
						36	đội	DA02033	(0, 0, 0, 100)	III-68
						37	tiểu khu	DA02034	(0, 0, 0, 100)	III-68
						38	nhóm	DA02035	(0, 0, 0, 100)	III-68
						51	khu vực	DA02036	(0, 0, 0, 100)	III-68
6	**Hạ tầng kỹ thuật khác**									
6.1	Cơ sở hỏa táng	CR01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR0101	(0, 0, 0, 100)	III-21, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6.2	Công trình đang xây dựng	CR02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR0201	(0, 0, 0, 100)	III-73
6.3	Nghĩa trang	CR15	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CR1501	(0, 0, 0,100)	III-20, III-71
6.4	Nghĩa trang liệt sỹ	CR16	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1601	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
6.5	Nhà máy nước	CR17	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CR1701	(0, 0, 0,100)	III-29, III-71
6.6	Trạm thu phát sóng	CR23	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CR2301	(0, 0, 0,100)	III-37
7	**Cột điện**	CR06	P	Toàn bộ	maDoiTuong			CR0601	(0, 0, 0,100)	III-34
8	**Đường dây tải điện**	CR09	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CR0901	(0, 0, 0,100)	III-35

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9	**Đường ống dẫn**	CR11	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiOngDan	1	Nước	CR1101	(30, 85, 0, 0)	III-59, III-73
						2	Khí	CR1102	(30, 85, 0, 0)	III-59, III-73
						3	Dầu	CR1103	(30, 85, 0, 0)	III-59, III-73
10	**Trạm khí tượng thủy văn quốc gia**	CR20	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong loaiTramKhiTuong ThuyVan, ten	1	Trạm khí tượng bề mặt	CR2001	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						2	Trạm khí tượng trên cao	CR2002	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						3	Trạm ra đa thời tiết	CR2003	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						4	Trạm khí tượng nông nghiệp	CR2004	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						5	Trạm thủy văn	CR2005	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						6	Trạm hải văn	CR2006	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						7	Trạm đo mưa	CR2007	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						8	Trạm định vị sét	CR2008	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						9	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	CR2009	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
						10	Trạm chuyên đề	CR2010	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
11	**Trạm quan trắc môi trường**	CR21	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR2101	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12	**Hạ tầng kỹ thuật trên biển**									
12.1	Cáp tải điện	CS01	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0101	(30, 85, 0, 0)	III-57
12.2	Cáp viễn thông	CS02	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0201	(30, 85, 0, 0)	III-58
12.3	Đường ống dẫn dầu dưới biển	CS03	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0301	(30, 85, 0, 0)	III-59, III-73
12.4	Đường ống dẫn khí dưới biển	CS04	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0401	(30, 85, 0, 0)	III-59, III-73
13	**Ranh giới**									
13.1	Hàng rào	CU01	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CU0101	(0, 0, 0,100)	III-56

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13.2	Ranh giới sử dụng đất	CU03			maDoiTuong			CU0301	(0, 0, 0,100)	III-53
13.3	Thành lũy	CU04			maDoiTuong			CU0401	(0, 0, 0,100)	III-54
13.4	Tường vây	CU05			maDoiTuong			CU0501	(0, 0, 0,100)	III-55
14	**Công trình y tế**									
14.1	Bệnh viện	CP01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-71
14.2	Cơ sở y tế khác	CP03	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CP0301	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.3	Trạm y tế	CP06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CP0601	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.4	Trung tâm điều dưỡng	CP07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CP0701	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14.5	Trung tâm y tế	CP08	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CP0801	(0, 0, 0, 100)	III-23
15	**Công trình giáo dục**									
15.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	CE02			maDoiTuong, ten			CE0201	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.3	Trường cao đẳng	CE03			maDoiTuong, ten			CE0301	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.4	Trường đại học	CE04			maDoiTuong, ten			CE0401	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.5	Trường dân tộc nội trú	CE05			maDoiTuong, ten			CE0501	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.6	Trường dạy nghề	CE06			maDoiTuong, ten			CE0601	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.7	Trường giáo dưỡng	CE07			maDoiTuong, ten			CE0701	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.8	Trường mầm non	CE08			maDoiTuong, ten			CE0801	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.9	Trường phổ thông có nhiều cấp	CE09			maDoiTuong, ten			CE0901	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10			maDoiTuong, ten			CE1001	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.11	Trường tiểu học	CE11			maDoiTuong, ten			CE01101	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.12	Trường trung học cơ sở	CE12			maDoiTuong, ten			CE1201	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
15.13	Trường trung học phổ thông	CE13			maDoiTuong, ten			CE1301	(0, 0, 0, 100)	III-24, III-71
16	**Công trình thể thao**									
16.1	Nhà thi đấu	CK02	S	Toàn bộ				CK0201	(0, 0, 0, 100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.2	Sân gôn	CK03						CK0301	(0, 0, 0, 100)	III-71
16.3	Sân vận động	CK05			maDoiTuong, ten			CK0501	(0, 0, 0, 100)	III-27, III-71
16.4	Trung tâm thể dục thể thao	CK06						CK0601	(0, 0, 0, 100)	III-71
16.5	Trường đua, trường bắn	CK07						CK0701	(0, 0, 0, 100)	III-71
17	**Công trình văn hóa**									
17.1	Bảo tàng	CN01	S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0, 100)	III-71
17.2	Chòi cao, tháp cao	CN02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao			CN0201	(0, 0, 0, 100)	III-22

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
17.3	Công trình di tích	CN04	S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 0, 0, 100)	III-71
17.4	Công trình vui chơi, giải trí	CN05	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0501	(0, 0, 0, 100)	III-71
17.5	Công viên	CN06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0601	(0, 0, 0, 100)	III-28, III-71
17.6	Cột cờ	CN07	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao			CN0701	(0, 0, 0, 100)	III-46, III-71
17.7	Đài tưởng niệm	CN10	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1001	(0, 0, 0, 100)	III-18, III-71
17.8	Lăng tẩm	CN11	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1101	(0, 0, 0,100)	III-19, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
17.9	Quảng trường	CN15	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1501	(0, 0, 0, 100)	III-71
17.10	Tháp cổ	CN18	P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN1801	(0, 0, 0, 100)	III-17
17.11	Trung tâm hội nghị	CN21	S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1901	(0, 0, 0, 100)	III-71
17.12	Tượng đài	CN22	P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN2001	(0, 0, 0, 100)	III-18
18	**Công trình thương mại dịch vụ**									
18.1	Bãi tắm	CL01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0101	(0, 0, 0,100)	III-45, III-71
18.2	Bưu điện	CL03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-38, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.3	Chợ	CL05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CL0501	(0, 0, 0,100)	III-72, III-71
18.4	Siêu thị	CL13	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-71
18.5	Trạm xăng, dầu	CL15	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-49, III-71
18.6	Trung tâm thương mại	CL16	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
19	**Trụ sở làm việc**									
19.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CX0101	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
19.2	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	S	Toàn bộ				CX0401	(0, 0, 0,100)	III-71
19.3	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	S	Toàn bộ				CX0601	(0, 0, 0,100)	III-71
20	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**									
20.1	Chùa	CM01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-26, III-71
20.2	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	S	Toàn bộ				CM0201	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
20.3	Công trình tôn giáo khác	CM03	S	Toàn bộ				CM0301	(0, 0, 0,100)	III-71
20.4	Đền	CM04	P,S	Toàn bộ				CM0401	(0, 0, 0,100)	III-26, III-71
20.5	Đình	CM05	P,S	Toàn bộ				CM0501	(0, 0, 0,100)	III-26, III-71
20.6	Miếu	CM07	P,S	Toàn bộ				CM0701	(0, 0, 0,100)	III-26, III-71
20.7	Nhà thờ	CM09	P,S	Toàn bộ				CM0901	(0, 0, 0,100)	III-25, III-71
21	**Trụ sở cơ quan nhà nước**									
21.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	S		maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
21.2	Cơ quan Đảng	CV02	S					CV0201	(0, 0, 0,100)	III-71
21.3	Tòa án	CV03	P,S					CV0301	(0, 0, 0,100)	III-71
21.4	Trụ sở các Bộ	CV04	P,S					CV0401	(0, 0, 0,100)	III-71
21.5	Trụ sở Chính Phủ	CV05	P,S					CV0501	(0, 0, 0,100)	III-71
21.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	S					CV0601	(0, 0, 0,100)	III-71
21.8	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	P,S					CV0801	(0, 0, 0,100)	III-41, III-71
21.9	Trụ sở UBND cấp xã	CV09	P,S					CV0901	(0, 0, 0,100)	III-43, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
21.10	Viện kiểm sát	CV10	P,S					CV1001	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
22	**Công trình công nghiệp**									
22.1	Công trình thủy điện	CD02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0,100)	III-71
22.2	Cột tháp điện gió	CD03	P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CD0301	(0, 0, 0,100)	III-39
22.3	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	P	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0401	(0, 0, 0,100)	III-31
22.4	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	P	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0501	(0, 0, 0,100)	III-33

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22.5	Kho	CD06	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0601	(0, 0, 0,100)	III-71
22.6	Khu khai thác	CD07	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0701	(0, 0, 0,100)	III-32, III-73
22.7	Lò nung	CD08	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0801	(0, 0, 0,100)	III-48, III-73
22.8	Nhà máy	CD09	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0901	(0, 0, 0,100)	III-29, III-71
22.9	Trạm biến áp	CD11	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD1101	(0, 0, 0,100)	III-36
23	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**									
23.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0101	(0, 0, 0, 100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
23.2	Khu nuôi trồng thủy sản	CB03	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0301	(15, 0, 0, 0)	III-52, III-73
23.3	Lâm trường	CB04	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0401	(0, 0, 0, 100)	III-71
23.4	Nông trường	CB05	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0501	(0, 0, 0, 100)	III-71
23.5	Ruộng muối	CB06	S	Toàn bộ	maDoiTuong			CB0601	(0, 0, 0, 100)	III-51
23.6	Trang trại	CB07	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0701	(0, 0, 0, 100)	III-71
24	**Khu chức năng**									
24.1	Khu chế xuất	CT01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0101	(0, 0, 0, 100)	III-71
24.2	Khu công nghệ cao	CT02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0201	(0, 0, 0, 100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
24.3	Khu công nghiệp	CT03	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0301	(0, 0, 0, 100)	III-71
24.4	Khu du lịch	CT04	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0401	(30, 85, 0, 0)	III-44, III-71
24.5	Khu kinh tế	CT05	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0501	(0, 0, 0, 100)	III-71
24.6	Khu nghiên cứu đào tạo	CT06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0601	(0, 0, 0, 100)	III-71
24.7	Khu thể dục thể thao	CT07	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0701	(0, 0, 0, 100)	III-71
25	**Công trình xử lý chất thải**									
25.1	Bãi chôn lấp rác	CO01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0, 100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
25.2	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0201	(0, 0, 0, 100)	III-71
25.3	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0301	(0, 0, 0, 100)	III-71
25.4	Cơ sở xử lý nước thải	CO04	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0401	(0, 0, 0, 100)	III-71
25.5	Khu xử lý chất thải	CO05	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0501	(0, 0, 0, 100)	III-71
26	**Công trình an ninh**									
26.1	Trụ sở an ninh	CC02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0201	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
26.2	Trại cải tạo	CC03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0301	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
26.3	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0401	(0, 0, 0,100)	III-71
27	**Công trình quốc phòng**									
27.1	Cửa khẩu	CH01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CH0101	(0, 0, 0,100)	III-47, III-71
IV	**Địa hình**									
1	**Địa danh sơn văn**	DA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong, danhTuChung, ten	19	cánh đồng	DA0301	(0, 0, 0, 100)	IV-101
						20	cao nguyên	DA0302	(0, 0, 0, 100)	IV-101
						21	dãy núi	DA0303	(0, 0, 0, 100)	IV-100

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						22	đồng bằng	DA0304	(0, 0, 0, 100)	IV-101
						23	đồi	DA0305	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						25	núi	DA0307	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						26	thung lũng	DA0308	(0, 0, 0, 100)	IV-101
						49	đỉnh	DA0309	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						54	gò	DA0310	(0, 0, 0, 100)	IV-102
2	**Điểm độ cao**	EA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCao			EA0101	(0, 0, 0, 100)	IV-75
3	**Đường bình độ**	EA02	C		maDoiTuong loaiDuongBinhDo	1	Cơ bản	EA0201	(10, 50,100, 0)	IV-74a, IV-74đ
								EA0202	(10, 50,100, 0)	IV-74b, IV-74đ, IV-74g

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						2	Nửa khoảng cao đều	EA0203	(10, 50,100, 0)	IV-74c
						3	Phụ	EA0204	(10, 50,100, 0)	IV-74d
						4	Nháp	EA0205	(10, 50,100, 0)	IV-74e
4	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**									
4.1	Bãi đá trên cạn	EB01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0101	(10, 50,100, 0)	IV-87
4.2	Cửa hang động	EB02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0201	(0, 0, 0, 100)	IV-89
4.3	Các loại hố nhân tạo	EB03	S	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0301	(0, 0, 0, 100)	IV-92a
			P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0302	(0, 0, 0, 100)	IV-92b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.4	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	P	Toàn bộ	maDoiTuong	EB04	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB0401	(10, 50,100, 0)	IV-85
4.5	Địa hình cát	EB05	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB05	Địa hình cát	EB0501	(10, 50,100, 0)	IV-95
4.6	Gò đống	EB06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EB06	Gò đống	EB0601	(10, 50,100, 0)	IV-91a
			P					EB0602	(10, 50,100, 0)	IV-91b
4.7	Hố, phễu castơ	EB07	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB07	Hố, phễu castơ	EB0701	(10, 50,100, 0)	IV-90a
			P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0702	(10, 50,100, 0)	IV-90b
4.8	Khu vực đào đắp	EB08	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB08	Khu vực đào đắp	EB0801	(0, 0, 0, 100)	IV-93, IV-103
4.9	Miệng núi lửa	EB09	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB09	Miệng núi lửa	EB0901	(10, 50,100, 0)	IV-88a
			P					EB0902	(10, 50,100, 0)	IV-88b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.10	Vùng núi đá	EB10	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB10	Vùng núi đá	EB1001	(5, 20, 50, 0)	IV-83
5	**Đường đặc trưng địa hình trên đất liền**									
5.1	Bờ dốc tự nhiên	EC01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0101	(10, 50,100, 0)	IV-79a, IV-79b
						2	Đỉnh	EC0102		
5.2	Dòng đá	EC02	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC02	Dòng đá	EC0201	(10, 50,100, 0)	IV-86
5.3	Địa hình bậc thang	EC03	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC03	Địa hình bậc thang	EC0301	(0, 0, 0, 100)	IV-94
5.4	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EC04	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC04	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EC0401	(0, 0, 0, 100)	IV-80

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5.5	Khe rãnh xói mòn	EC05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EC05	Khe rãnh xói mòn	EC0501	(10, 50,100, 0)	IV-78
5.6	Sườn đứt gãy	EC06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EC06	Sườn đứt gãy	EC0601	(10, 50,100, 0)	IV-81
5.7	Sườn sụt lở	EC07	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan	1	Chân	EC0701	(10, 50,100, 0)	IV-82b
						2	Đỉnh	EC0702	(10, 50,100, 0)	IV-82a
5.8	Vách đứng	EC08	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan	1	Chân	EC0801	(10, 50,100, 0)	IV-84b
						2	Đỉnh	EC0802	(10, 50,100, 0)	IV-84a
6	**Chất đáy**	ED01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatDay	1	Bùn	ED0101	(0, 0, 0, 100)	IV-96
						2	Cát	ED0102	(0, 0, 0, 100)	IV-96
						3	San hô	ED0103	(0, 0, 0, 100)	
						4	Đá	ED0104	(0, 0, 0, 100)	
						5	Bùn, cát	ED0105	(0, 0, 0, 100)	IV-96
						6	Cát, san hô	ED0106	(0, 0, 0, 100)	

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						7	Cát, sỏi	ED0107	(0, 0, 0, 100)	
						8	Đá, san hô	ED0108	(0, 0, 0, 100)	
						9	Đá, sỏi	ED0109	(0, 0, 0, 100)	
						10	Vỏ sò, ốc	ED0110	(0, 0, 0, 100)	
						11	Loại khác	ED0111	(0, 0, 0, 100)	
7	**Điểm độ sâu**	ED02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doSau			ED0201	(0, 0, 0, 100)	IV-77
8	**Đường bình độ sâu**	ED03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDuongBinhDo	1	Cơ bản	ED0301	(0, 0, 0, 100)	IV-76a, IV-76đ
								ED0302	(0, 0, 0, 100)	IV-76b, IV-76đ, IV-76e
						2	Nửa khoảng cao đều	ED0303	(0, 0, 0, 100)	IV-76c
						3	Phụ	ED0304	(0, 0, 0, 100)	IV-76d

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9	**Địa hình đặc biệt đáy biển**									
9.1	Khe rãnh máng ngầm	ED04	C	Toàn bộ	maDoiTuong			ED0401	(0, 0, 0, 100)	IV-99
9.2	Núi lửa dưới biển	ED05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			ED0501	(0, 0, 0, 100)	IV-97
9.3	Sườn đất ngầm dốc đứng	ED06	C	Toàn bộ	maDoiTuong			ED0601	(0, 0, 0, 100)	IV-98
IV	**Giao thông**									
1	**Đường bộ**									
1.1	Đường chuyên dùng	GK01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong			GK0101	(0,0,0,15) (0,0,0,100)	V-120

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.2	Đường đô thị	GK02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, viTri, chieuRong, lienKetGiaoThong tenDuongDoThi			GK0201	(0,0,0,0) (0,0,0,100)	V-119
1.3	Đường quốc lộ	GK04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, viTri, chieuRong, lienKetGiaoThong tenDuongQuocLo			GK0401	(10,50,100,0) (0,0,0,100)	V-115, V-116
1.4	Đường Tỉnh	GK05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, viTri, chieuRong, lienKetGiaoThong tenDuongTinh			GK0501	(5,20,50,0) (0,0,0,100)	V-115, V- 116, V-117

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.5	Đường Xã	GK06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, lienKetGiaoThong tenDuongXa			GK0601	(0,0,0,15) (0,0,0,100)	V-120, V-137, V-138, V-139
2	**Cầu giao thông**	GG05	C,S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiCauGiaoThong, chieuDai, chieuRong, taiTrong, chatLieuCau			GG0501	(0, 0, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-133, V-134, V-135, V-142
3	**Hầm giao thông**	GG12	C,S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai			GG1201	(0, 0, 0, 100)	V-112, V-113, V-142
4	**Ngầm ô tô qua được**	GG13	C,S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuRong, chieuDai, doSau			GG1301	(0, 0, 0, 100)	V-136

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5	**Cống giao thông**	GG06	C,P	Toàn bộ	maDoiTuong		Cống giao thông	GG0601	(0, 0, 0, 100)	V-123
6	**Đèo**	GG07	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0701	(0, 0, 0, 100)	V-124, V-142
7	**Công trình giao thông đường bộ**									
7.1	Bến ô tô	GG02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0201	(0, 0, 0, 100)	V-142
7.2	Bến phà đường bộ	GG03	p	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0301	(0, 0, 0, 100)	V-138, V-142
8	**Taluy đường giao thông**	GG14	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHinhThai, loaiTaLuytyCaoTySau			GG1401	(0, 0, 0, 100)	V-110, V-111, V-125, V-126

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9	**Các đối tượng mặt đường bộ**									
9.1	Lòng đường chuyên dùng	GD05	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0501		V-120
9.2	Lòng đường đô thị	GD06	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0601		V-119
9.3	Lòng đường Quốc lộ	GD08	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0801	(10,50,100,0)	V-115, V-116
9.4	Lòng đường Tỉnh	GD09	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0901	(5,20,50,0)	V-115, V-116 V-117

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.5	Lòng đường Xã	GD10	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD1001		V-120
10	Mép đường	GE01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GE0101	(0, 0, 0, 100)	V-115a
						2	Đang xây dựng	GE0102	(0, 0, 0, 100)	V-115b
						3	Không sử dụng	GE0103	(0, 0, 0, 100)	V-115a
11	**Các đối tượng đường bộ khác**									
11.1	Đường bờ vùng, bờ thửa	GB01	C		maDoiTuong			GB0101	(0, 0, 0, 100)	V-122
11.2	Đường mòn	GB03	C		maDoiTuong			GB0301	(0, 0, 0, 100)	V-121

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12	**Đường sắt**									
12.1	Đường sắt chuyên dùng	GL01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0101	(0, 0, 0, 100)	V-107a, V-108a
						2	Đang xây dựng	GL0102	(0, 0, 0, 100)	V-107b, V-108b
						3	Không sử dụng	GL0103	(0, 0, 0, 100)	V-107a, V-108a
12.2	Đường sắt đô thị	GL02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0201	(0, 0, 0, 100)	V-107a, V-108a
						2	Đang xây dựng	GL0202	(0, 0, 0, 100)	V-107b, V-108b
						3	Không sử dụng	GL0203	(0, 0, 0, 100)	V-107a, V-108a
12.3	Đường sắt quốc gia	GL03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0301	(0, 0, 0, 100)	V-107a, V-108a
						2	Đang xây dựng	GL0302	(0, 0, 0, 100)	V-107b, V-108b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						3	Không sử dụng	GL0303	(0, 0, 0, 100)	V-107a, V-108a
13	**Công trình giao thông đường sắt**									
13.1	Ga đường sắt	GH01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			GH0101	(0, 0, 0, 100)	V-109, V-142
13.2	Ga tàu điện	GH02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			GH0201	(0, 0, 0, 100)	V-109, V-142
14	**Bãi đáp trực thăng**	GN01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, viTriBaiDap, ten	1	Trên mặt đất	GN0101	(0, 0, 0, 100)	V-105, V-142
						2	Trên nóc nhà	GN0102	(0, 0, 0, 100)	V-105, V-142

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15	**Đường băng**	GN04	C	Toàn bộ	maDoiTuong			GN0401	(0, 0, 0, 100)	V-106b
			S					GN0402	(0, 0, 0, 100)	V-106a
16	**Cảng hàng không**	GN02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCangHangKhong, ten	1	Nội địa	GN0201	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-142
						2	Quốc tế	GN0202	(0, 0, 0, 100)	
17	**Đường cáp treo**	GO01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GO0101	(0, 0, 0, 100)	V-114, V-142
18	**Ga cáp treo**	GO02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GO0201	(0, 0, 0, 100)	V-142
19	**Âu tàu**	GM01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			GM0101	(0, 0, 0, 100)	V-140b
			C					GM0102	(0, 0, 0, 100)	V-140a
20	**Báo hiệu hàng hải AIS**	GM02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0201	(0, 0, 0, 100)	
21	**Bến cảng**	GM03	S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0301	(0, 0, 0, 100)	V-142

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22	**Bến thủy nội địa**	GM04	S,P	Toàn bộ,	maDoiTuong, ten			GM0401	(0, 0, 0, 100)	V-142
23	**Cảng biển**	GM06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0601	(0, 0, 0, 100)	V-142
24	**Cảng thủy nội địa**	GM07	S,P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0701	(0, 0, 0, 100)	V-142
25	**Cầu tàu**	GM08	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCauTau	1	Kết cầu cố định	GM0801	(0, 0, 0, 100)	V-141b
						2	Kết cấu nổi	GM0802	(0, 0, 0, 100)	V-141a
26	**Báo hiệu dẫn luồng hàng hải, đường thủy**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
26.1	Chập tiêu	GA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			GA0101	(0, 0, 0, 100)	V-127a
26.2	Đăng tiêu	GA02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			GA0201	(0, 0, 0, 100)	V-127b
26.3	Phao báo hiệu	GA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong			GA0301	(0, 0, 0, 100)	V-127c
26.4	Tiêu báo hiệu	GA04	P	Toàn bộ	maDoiTuong			GA0401	(0, 0, 0, 100)	V-127d
27	**Các đối tượng hàng hải, hải văn**									
27.1	Cảng dầu khí ngoài khơi	GC01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0101	(0, 0, 0, 100)	V-128a, V-142

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27.2	Cọc buộc tàu thuyền	GC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0201	(0, 0, 0, 100)	V-128d
27.3	Đăng, chắn đánh bắt cá ổn định	GC03	C	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0301	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.4	Đèn biển	GC04	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC0401	(0, 0, 0, 100)	V-128đ, V-142
27.5	Khu neo đậu	GC05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC0501	(0, 0, 0, 100)	V-128d, V-143
27.6	Khu tránh bão	GC06	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0601	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.7	Khu vực an toàn viện trợ hàng hải	GC07	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0701	(0, 0, 0, 100)	V-143

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27.8	Khu bảo tồn thiên nhiên trên biển	GC08	S	Toàn bộ				GC0801	(30, 85, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-129, V-142
27.9	Khu vực đánh cá	GC09	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC0901	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.10	Khu vực đợi hoa tiêu	GC10	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1001	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.11	Khu vực nạo vét	GC11	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1101	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.12	Khu vực nghiên cứu, khảo sát	GC12	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1201	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.13	Khu vực nguy hiểm	GC13	S	Toàn bộ						V-132, V-143

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27.14	Khu vực quản lý cảng	GC14	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1401	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.15	Khu vực quân sự	GC15	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1501	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.16	Khu vực trung chuyển hàng hóa	GC16	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1601	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.17	Khu vực vùng nước an toàn	GC17	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1701	(0, 0, 0, 100)	V-143
27.18	Khu vực xác tàu lịch sử	GC18	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GC1801	(0, 0, 0, 100)	V-143

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27.19	Lồng bè nuôi trồng thủy hải sản	GC19	S,P	Toàn bộ						V-130, V-143
27.20	Nhà giàn	GC20	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC2001	(0, 0, 0, 100)	V-128a, V-142
27.21	Nhà trên biển	GC21	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC2101	(0, 0, 0, 100)	V-128b, V-142
27.22	Trạm cứu nạn	GC22	P	Toàn bộ						V-128c, V-142
27.23	Trạm nghiệm triều	GC23	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC2301	(0, 0, 0, 100)	V-128e, V-142
27.24	Vùng cấm	GC25	S	Toàn bộ					(30, 85, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-131, V-143
27.25	Xác tàu đắm	GC26	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC2601	(0, 0, 0, 100)	V-128g, V-143

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
VI	**Phủ bề mặt**										
1	**Ranh giới phủ bề mặt**	HG01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiRanhGioiPhuBeMat		1	Thực vật	HG0101	(0, 0, 0, 100)	VI-150
							2	Khác			
							3	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên	HG0103	(30,85,0,0)	VI-151
2	**Rừng**										
2.1	Rừng trồng	HH01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=1	loaiCay Rung	1	Cây lá rộng	HH0101	(35,0,50,0)	VI-144a
							2	Cây lá kim	HH0102	(35,0,50,0)	VI-144b
							3	Cây hỗn hợp	HH0103	(35,0,50,0)	VI-144đ
							4	Cây tre nứa	HH0104	(35,0,50,0)	VI-144c

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							5	Cây cau dừa	HH0105	(35,0,50,0)	VI-144d
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0106	(35,0,50,0)	VI-144e
		HH01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=2	loaiCay Rung	1	Cây lá rộng	HH0107	(12,0,25,0)	VI-145a
							2	Cây lá kim	HH0108	(12,0,25,0)	VI-145b
							3	Cây hỗn hợp	HH0109	(12,0,25,0)	VI-145đ
							4	Cây tre nứa	HH0110	(12,0,25,0)	VI-145c
							5	Cây cau dừa	HH0111	(12,0,25,0)	VI-145d
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0112	(12,0,25,0)	VI-145e

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2.2	Rừng tự nhiên	HH02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=1	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0201	(35,0,50,0)	VI-144a
							2	Cây lá kim	HH0202	(35,0,50,0)	VI-144b
							3	Cây hỗn hợp	HH0203	(35,0,50,0)	VI-144đ
							4	Cây tre nứa	HH0204	(35,0,50,0)	VI-144c
							5	Cây cau dừa	HH0205	(35,0,50,0)	VI-144d
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0206	(35,0,50,0)	VI-144e
		HH02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=2	loaiCay Rung	1	Cây lá rộng	HH0207	(12,0,25,0)	VI-145a
							2	Cây lá kim	HH0208	(12,0,25,0)	VI-145b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							3	Cây hỗn hợp	HH0209	(12,0,25,0)	VI-145đ
							4	Cây tre nứa	HH0210	(12,0,25,0)	VI-145c
							5	Cây cau dừa	HH0211	(12,0,25,0)	VI-145d
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0212	(12,0,25,0)	VI-145e
3	**Phủ thực vật khác**										
3.1	Cây bụi	HE01	S	Toàn bộ	maDoiTuong				HE0101	(70,0,100,0)	VI-146a
3.2	Cây bụi ưa mặn, chua phèn	HE02	S	Toàn bộ	maDoiTuong				HE0201	(70,0,100,0)	VI - 146b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4	**Cây hàng năm**	HB01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	loaiCayTrong	1	Cây lúa	HB0101	Nét (70,0,100,0)	VI -147a, VI -153
							2	Cây lương thực khác	HB0102	Nét (70,0,100,0)	VI -147b, VI -153
							3	Cây mía	HB0103	Nét (70,0,100,0)	VI -147c, VI -153
							4	Cây thuốc lá, thuốc lào	HB0104	Nét (70,0,100,0)	VI -147d, VI -153
							5	Cây lấy sợi	HB0105	Nét (70,0,100,0)	VI -147đ, VI -153
							6	Rau, cây gia vị	HB0106	Nét (70,0,100,0)	VI -147e, VI -153
							7	Hoa, cây cảnh	HB0107	Nét (70,0,100,0)	VI -147g, VI -153

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							8	Sen, ấu, sung, niễng	HB0108	Nét (70,0,100,0) Nền (15,0,0,0)	VI -147h, VI -153
							9	Cây hàng năm khác	HB0109	Nét (70,0,100,0)	VI -147i, VI -153
5	**Cây lâu năm**	HB02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	loaiCay Trong	10	Cây ăn quả	HB0201	Nét (70,0,100,0)	VI -148a, VI -153
							11	Cây dừa cọ	HB0202	Nét (70,0,100,0)	VI -148b, VI -153
							12	Cây công nghiệp	HB0203	Nét (70,0,100,0)	VI -148c, VI -153
							13	Cây dược liệu	HB0204	Nét (70,0,100,0)	VI -148d, VI -153
							14	Cây bóng mát, cây cảnh quan,...	HB0205	Nét (70,0,100,0)	VI -148đ, VI -153

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							15	Cây lâu năm khác	HB0206	Nét (70,0,100,0)	VI -148e, VI -153
6	**Bề mặt là công trình**	HA01	S	Toàn bộ			1	Có thực vật che phủ	HA0101	(12, 0, 25, 0)	VI-149
							2	Không có thực vật che phủ	HA0102	(0, 0, 0, 0)	
7	**Bề mặt là khu dân cư**	HA02	S	Toàn bộ			1	Có thực vật che phủ	HA0201	(12, 0, 25, 0)	VI-149
							2	Không có thực vật che phủ	HA0202	(0, 0, 0, 0)	
8	**Đất trống**	HC01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten				HC0101	(0,0,0,100)	VI-153
9	**Nước mặt**	HD01	S	Toàn bộ							

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10	**Thực vật đáy biển**									
10.1	Cỏ biển	HK01	S	Toàn bộ						
10.2	Rong, tảo	HK02	S	Toàn bộ						
10.3	Thực vật khác	HK03	S	Toàn bộ						
VII	**Thủy văn**									
1	**Biển đảo**									
1.1	Biển	KA01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0101	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII-179
1.2	Đảo, quần đảo	KA02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0201	(0, 0, 0,100)	VII-182
1.3	Phá	KA03	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0301	(100, 0, 0, 0)	VII-179

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.4	Vịnh, vũng	KA04	P,S		maDoiTuong, ten			KA0401	(100, 0, 0, 0)	VII-179
2	**Bãi bồi**	KB01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiBaiBoi	1	Cát	KB0101	(0, 0, 0, 100)	VII-163b
						2	Bùn	KB0102	(0, 0, 0, 100)	VII-163a
						3	Loại khác	KB0103	(0, 0, 0, 100)	VII-163c
3	**Đầm lầy**	KB02	S	Toàn bộ	maDoiTuong			KB0201	(100, 0, 0, 0)	VII-164
4	**Bãi đá dưới nước**									
4.1	Bãi đá dưới nước	KC01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTrangThaiXuatLo	1	Chìm	KC0101	(0, 0, 0, 100)	VII-167(2)
						2	Nổi	KC0102	(0, 0, 0, 100)	VII-167(1)
						3	Lúc nổi, lúc chìm	KC0103	(0, 0, 0, 100)	VII-167(2)
						4	Không xác định			Không trình bày

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.2	Đá trên biển	KC02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTrangThaiXuatLo	1	Chìm	KC0201	(0, 0, 0, 100)	VII-167(2)
						2	Nổi	KC0202	(0, 0, 0, 100)	VII-167(1)
						3	Lúc nổi, lúc chìm	KC0203	(0, 0, 0, 100)	VII-167(2)
						4	Không xác định			Không trình bày
4.3	San hô	KC03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0301	(100, 0, 0, 0)	VII-166
5	**Ghềnh**	KD01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KD0101	(100, 0, 0, 0), (0, 0, 0, 100)	VII-169a, VII-183
			P		maDoiTuong, ten			KD0102	(100, 0, 0, 0), (0, 0, 0, 100)	VII-169b, VII-183
6	**Thác**	KD02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao, ten			KD0201	(100, 0, 0, 0)	VII-168a
			P		maDoiTuong, chieuCao, ten			KD0202	(100, 0, 0, 0)	VII-168b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
7	**Nguồn nước**									
7.1	Giếng nước	KM01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KM0101	(100, 0, 0, 0)	VII-161
7.2	Mạch nước	KM02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KM0201	(100, 0, 0, 0)	VII-162
8	**Mạng dòng chảy**	KK01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong,(<25 m) loaiTrangThaiNuocMat=1	1	Sông suối	KK0101	(100, 0, 0, 0)	VII-155, VII-180, VII-181
						2	Mặt nước tĩnh			
					maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong(<25 m), loaiTrangThaiNuocMat=2	1	Sông suối	KK0102	(100, 0, 0, 0)	VII-156, VII-180, VII-181
						2	Mặt nước tĩnh			

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong(<25 m), loaiTrangThaiNuocMat=3	1	Sông suối	KK0103	(100, 0, 0, 0)	VII-156, VII-180, VII-181
						2	Mặt nước tĩnh			
	Điểm độ cao mực nước	KE01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCao			KE0101		VII-159d
9	**Điểm sông suối mất tích**	KE02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KE0201	(100, 0, 0, 0)	VII-158
10	**Đường bờ nước**	KE03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTrangThaiDuongBoNuoc	1	Rõ ràng	KE0301	(100, 0, 0, 0)	VII- 154a
						2	Khó xác định	KE0302	(100, 0, 0, 0)	VII-157
						3	Đường bờ sông	KE0303	(100, 0, 0, 0)	VII-156

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							suối có nước theo mùa			
11	**Đường mép nước**	KE05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDuongMepNuoc	1	Ao, hồ, đầm	KE0501	(100, 0, 0, 0)	VII-154b
						2	Phá	KE0502	(100, 0, 0, 0)	VII-154b
						3	Kênh mương	KE0503	(100, 0, 0, 0)	VII-154b
						4	Hồ chứa	KE0504	(100, 0, 0, 0)	VII-154b
						5	Sông suối	KE0505	(100, 0, 0, 0)	VII-154b
						6	Biển	KE0506	(100, 0, 0, 0)	VII-154b
								KE0507	(100, 0, 0, 0)	VII-159
12	**Ranh giới nước mặt quy ước**	KE06	C							

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13	**Mặt nước sông suối**	KL01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			KL0101	(15, 0, 0, 0)	VII-155
14	**Mặt nước**									
14.1	Ao, hồ, đầm	KL02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	KL02	Ao, hồ, đầm	KL0201	(15, 0, 0, 0)	VII-155, VII-180, VII-181
14.2	Hồ chứa	KL03				KL03	Hồ chứa	KL0301	(100, 0, 0, 0)	VII-155, VII-180, VII-181
15	**Bờ kè, bờ cạp**	KG01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, chatLieuKe	1	Bê tông	KG0101	(0, 0, 0, 100)	V-170a,b
						2	Đá sỏi	KG0102	(0, 0, 0, 100)	V-170a,b
						3	Khác	KG0103	(0, 0, 0, 100)	V-170a,b
16	**Cống thủy lợi**	KG02	P,C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCong	1	Có thiết bị	KG0201	(0, 0, 0, 100)	V-174
						2	Không có thiết bị	KG0202	(0, 0, 0, 100)	V-174

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						3	Cống dưới đê, đập	KG0203	(0, 0, 0, 100)	V-175
17	**Đập**	KG03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDap, ten	1	Chắn sóng	KG0301	(0, 0, 0, 100)	VII-177, VII-183
						2	Dâng	KG0302	(0, 0, 0, 100)	VII-175, VII-183
						3	Tràn	KG0303	(0, 0, 0, 100)	VII-176, VII-183
18	**Đê**	KG04	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			KG0401	(0, 0, 0, 100)	VII-178 (a,b), VII-183
19	**Kênh mương**	KG05	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung ten	1	Đang sử dụng	KG0501	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII-171, VII-180, VII-181

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						2	Đang xây dựng	KG0502	(100, 0, 0, 0)	VII-172, VII-180, VII-181
20	**Máng dẫn nước**	KG06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiMangDanNuoc	1	Mặt đất	KG0601	(100, 0, 0, 0)	VII-173
						2	Nổi	KG0602	(100, 0, 0, 0)	VII-173
21	**Địa danh biển đảo**	DA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, danhTuChung, ten	14	cửa	DA0101	(100, 0, 0, 0)	VII-179
						15	bán đảo	DA0102	(0, 0, 0, 100)	VII-182
						16	quần đảo	DA0103	(0, 0, 0, 100)	VII-182
						17	vịnh	DA0104	(100, 0, 0, 0)	VII-179
						18	vũng	DA0105	(100, 0, 0, 0)	VII-179
						24	mũi đất	DA0106	(100, 0, 0, 0)	VII-182
						43	vụng	DA0107	(100, 0, 0, 0)	VII-179
						44	eo	DA0108	(100, 0, 0, 0)	VII-179
						45	lạch	DA0109	(100, 0, 0, 0)	VII-179

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						46	luồng	DA01010	(100, 0, 0, 0)	VII-179
						47	mỏm	DA01011	(0, 0, 0, 100)	VII-182
						48	cù lao	DA01012	(0, 0, 0, 100)	VII-182
						50	hòn	DA01013	(0, 0, 0, 100)	VII-182
						52	gành	DA01014	(0, 0, 0, 100)	VII-182
						53	ghềnh	DA01015	(0, 0, 0, 100)	VII-181
						55	áng	DA01016	(0, 0, 0, 100)	VII-179
						56	giếng	DA01017	(0, 0, 0, 100)	VII-179
						57	đường	DA01018	(0, 0, 0, 100)	VII-179
						59	tùng	DA01019	(0, 0, 0, 100)	VII-179
						60	cống	DA01020	(0, 0, 0, 100)	VII-179
						61	hẹn	DA01021	(0, 0, 0, 100)	VII-179
						62	bãi ngầm	DA01022	(0, 0, 0, 100)	VII-181

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn